

TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG ÚC



Người thực hiện: Lê Thuỳ Liên
Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10/2024

1. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG ÚC

1.1. Thông tin chung

Úc là một quốc gia nằm ở Nam bán cầu, thuộc châu Đại Dương, với diện tích hơn 7,6 triệu km². Đây là quốc gia có diện tích lớn thứ 6 thế giới và là lục địa duy nhất thuộc về một quốc gia. Úc nằm giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, gần các quốc gia châu Á như Indonesia, Papua New Guinea, và New Zealand. Vị trí này giúp Úc trở thành một điểm giao thương quan trọng giữa các quốc gia châu Á và các khu vực khác.



Địa hình: đa dạng, bao gồm sa mạc, cao nguyên, rừng nhiệt đới, và dãy núi. Phần lớn diện tích Úc là các vùng sa mạc và bán hoang mạc. Khu vực duyên hải phía đông và đông nam, bao gồm Sydney, Melbourne, và Brisbane, là nơi tập trung nhiều đô thị lớn và là khu vực phát triển kinh tế quan trọng nhất.

Khí hậu: nhiệt đới ở phía bắc, ôn đới ở phía nam. Phía bắc có mùa mưa và mùa khô rõ rệt, trong khi phía nam có bốn mùa. Phần lớn dân số sống ở khu vực duyên hải có khí hậu ôn hòa. Úc cũng đối mặt với nhiều vấn đề về biến đổi khí hậu, bao gồm hạn hán, cháy rừng, và lũ lụt.

Dân số: Tính đến năm 2024, dân số Úc khoảng 26,5 triệu người. Úc là một trong những quốc gia có tỷ lệ nhập cư cao nhất thế giới, với sự gia tăng đáng kể từ các quốc gia châu Á như Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, và Philippines.

Mật độ dân số: Úc có mật độ dân số thấp, chỉ khoảng 3,4 người/km², chủ yếu tập trung ở các khu vực ven biển phía đông và đông nam.

Tỷ lệ giới tính: Tỷ lệ nam giới trên tổng dân số là khoảng 49,5%, và nữ giới 50,5%.

Tuổi thọ và cơ cấu tuổi: tuổi thọ trung bình cao, khoảng 83 tuổi. Dân số Úc đang dần già hóa, với tỷ lệ người trên 65 tuổi chiếm khoảng 17% tổng dân số vào năm 2024.

Tôn giáo: quốc gia đa tôn giáo, với Kitô giáo là tôn giáo phổ biến nhất, chiếm khoảng 43% dân số. Các tôn giáo khác như Hồi giáo, Phật giáo, và Hindu giáo nhờ vào dòng người nhập cư từ các quốc gia châu Á và Trung Đông.

1.2. Tình hình kinh tế

- Tình hình chung

Bảng 1: Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Úc giai đoạn 2019 – 2023

Chỉ tiêu cơ bản	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
GDP danh nghĩa	Tỷ USD	1.394,67	1.330,38	1.559,03	1.692,96	1.723,83
Tốc độ tăng trưởng GDP	%	2,18	-0,33	2,11	4,27	3,02
Thu nhập bình quân đầu người	USD	55.050	51.868	60.697	65.078	64.712
Lạm phát	%	1,61	0,85	2,86	6,59	5,59
Thất nghiệp	%	5,16	6,46	5,12	3,7	3,67

(Nguồn: World Bank, 2024)

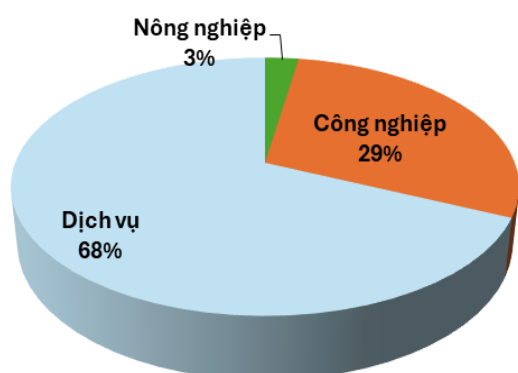
Theo World Bank, tính đến năm 2023, quy mô nền kinh tế Úc đạt 1.723 tỷ USD, lớn thứ 13 thế giới và lớn thứ 4 trong RCEP (sau Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) với tổng GDP năm 2023 đạt 1.634 tỷ USD (Ngân hàng Thế giới, 2024).

Nền kinh tế của Úc trong những năm qua được đánh giá tương đối ổn định với tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức tương đối thấp, trung bình trong giai đoạn 2014-2023 ở mức 2,7%/năm

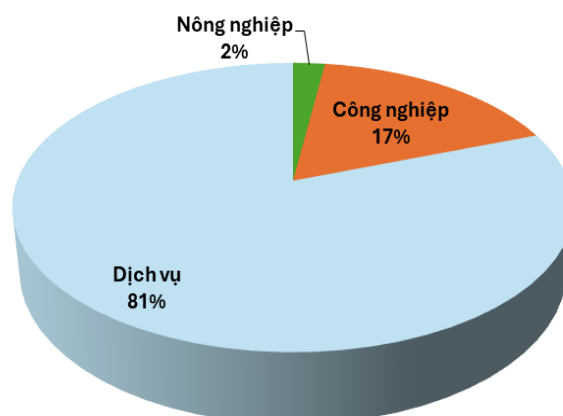
Úc là quốc gia có quy mô dân số tương đối nhỏ, chỉ khoảng 26,5 triệu người. Tuy vậy, Úc lại thuộc nhóm các nước có thu nhập cao nhất trên thế giới với GDP bình quân đầu người năm 2023 đạt khoảng 61.341 USD/người.

- **Cơ cấu ngành kinh tế**

Cơ cấu ngành kinh tế theo tỷ lệ đóng góp vào GDP năm 2023



Cơ cấu ngành kinh tế theo tỷ lệ đóng góp vào GDP năm 2023



(Nguồn: Cục Thống kê Úc, 2024)

Nông nghiệp: nông nghiệp và tài nguyên chỉ đóng góp một tỷ lệ rất nhỏ vào tăng trưởng GDP của Úc. Tuy nhiên, đây lại là những ngành hàng đem lại hiệu suất xuất khẩu đáng kể. Trong đó, các mặt hàng xuất khẩu chính là len và lúa mì, thị bò và các sản phẩm từ sữa.

Công nghiệp: Ngành khai khoáng là trụ cột chính. Quốc gia này sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đặc biệt là than đá, quặng sắt, vàng, và khí đốt tự nhiên. Xuất khẩu khoáng sản là nguồn thu lớn của Úc. Ngoài ra, ngành công nghiệp chế biến, bao gồm sản xuất máy móc, hóa chất, và thực phẩm cũng phát triển mạnh.

Lĩnh vực dịch vụ: hơn 80% lao động làm việc trong ngành dịch vụ và ngành này đóng góp gần 70% GDP. Ngành dịch vụ chiếm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế Úc với sự tăng trưởng mạnh mẽ nhất ở các lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, giáo dục, du lịch, và y tế. Úc còn là điểm đến của nhiều sinh viên quốc tế, tạo nguồn thu lớn cho ngành giáo dục.

1.3. Tình hình thương mại

Bảng 2: Chỉ số thương mại hàng hóa của Úc trong giai đoạn 2019-2023

Đơn vị: Tỷ USD

Chỉ số	2019	2020	2021	2022	2023
Xuất khẩu hàng hóa	271,57	251,01	344,12	412,601	372,16
Nhập khẩu hàng hóa	223,92	211,74	258,23	300,94	288,71
Tổng xuất nhập khẩu	495,48	462,75	602,36	713,541	660,86
Cán cân thương mại hàng hóa	47,65	39,27	85,89	111,66	83,45

(Nguồn: World Bank, 2024)

Năm 2023, Úc là nền kinh tế lớn thứ 13 trên thế giới xét về GDP, lớn thứ 16 về tổng xuất khẩu, lớn thứ 24 về tổng nhập khẩu. Giai đoạn 2019-2023, Úc duy trì thăng dư thương mại chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng mạnh mẽ của xuất khẩu tài nguyên. Dù bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, nhưng xuất khẩu và sự tăng cường tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do đã giúp Úc vượt qua khó khăn và tiếp tục duy trì thăng dư thương mại. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu năm 2023 được thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 3: Các đối tác xuất khẩu chính của Úc năm 2023

STT	Quốc gia	Thị phần 2023
1	Trung Quốc	33%
2	Nhật Bản	9,8%
3	Hàn Quốc	5,5%
4	Ấn Độ	3,9%
5	Hoa Kỳ	3,7%
6	Đài Bắc	2,7%
7	New Zealand	2,3%
8	Việt Nam	2,1%
9	Indonesia	2%
10	Singapore	1,9%

Bảng 4: Các đối tác nhập khẩu chính của Úc năm 2023

STT	Quốc gia	Thị phần 2023
1	Trung Quốc	25%
2	Hoa Kỳ	11%
3	Hàn Quốc	6%
4	Nhật Bản	6%
5	Thái Lan	5%
6	Malaysia	5%
7	Đức	4%
8	Singapore	4%
9	Việt Nam	2%
10	Ý	2%

(Nguồn: Trademap, 2024)

Các kênh phân phối hàng hoá & cơ hội và thách thức khi tiếp cận thị trường Úc

Các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu năm 2023 được thống kê theo mã HS 2 số:

Bảng 5: Các sản phẩm xuất khẩu chính của Úc năm 2023

STT	Sản phẩm	Tỷ trọng
1	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng	33,90%
2	Quặng, xỉ và tro	27,27%
3	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý, kim loại quý	5,79%
4	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; vật liệu trát, vôi và xi măng	3,62%
5	Ngũ cốc	3,50%
6	Thịt và phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	3,33%
7	Dụng cụ, thiết bị quang học,...	1,70%
8	Hóa chất vô cơ; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, của kim loại đất hiếm	1,44%
9	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	1,20%
10	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	1,20%

Bảng 6: Các sản phẩm nhập khẩu chính của Úc năm 2023

STT	Sản phẩm	Tỷ trọng
1	Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng	15,66%
2	Nhiên liệu, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng	14,92%
3	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí và các bộ phận của chúng	14,08%
4	Máy móc và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh	10,48%
5	Dược phẩm	4,19%
6	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật	3,46%
7	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý, kim loại quý	3,14%
8	Nhựa và các sản phẩm từ chúng	2,45%
9	Các sản phẩm từ sắt hoặc thép	2,27%
10	Đồ nội thất	1,74%

(Nguồn: Trademap, 2024)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục hải quan Việt Nam, 2020, Niên giám thống kê Hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2019.
2. Tổng cục hải quan Việt Nam, 2021, Nhập khẩu nước/vùng lãnh thổ - mặt hàng chủ yếu tháng 12 năm 2020.
3. Tổng cục hải quan Việt Nam, 2022, Xuất khẩu nước/vùng lãnh thổ - mặt hàng chủ yếu tháng 12 năm 2021.
4. Tổng cục hải quan Việt Nam, 2023, Xuất khẩu nước/vùng lãnh thổ - mặt hàng chủ yếu tháng 12 năm 2022.
5. Tổng cục hải quan Việt Nam, 2024, Xuất khẩu nước/vùng lãnh thổ - mặt hàng chủ yếu tháng 12 năm 2023.
6. Bộ công thương Việt Nam, 2021, Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2020, Nhà xuất bản Bộ công thương.
7. Bộ công thương Việt Nam, 2021, Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2020, Nhà xuất bản Bộ công thương.
8. Bộ công thương Việt Nam, 2022, Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2020, Nhà xuất bản Bộ công thương.
9. Bộ công thương Việt Nam, 2023, Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2020, Nhà xuất bản Bộ công thương.
10. Bộ công thương Việt Nam, 2024, Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2020, Nhà xuất bản Bộ công thương.